

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Dự án Cải tạo, nâng cấp đường
và kè bờ khu vực sông Kê Sặt, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 1276/BKHĐT-KTĐTPLT ngày 29/02/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ngân sách trung ương cho Dự án Cải tạo, nâng cấp đường và kè bờ khu vực sông Kê Sặt, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-TTHĐ ngày 01/3/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cải tạo, nâng cấp đường và kè bờ khu vực sông Kê Sặt, tỉnh Hưng Yên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 636/TTr-SGTVT ngày 31/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Dự án Cải tạo, nâng cấp đường và kè bờ khu vực sông Kê Sặt, tỉnh Hưng Yên với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp đường và kè bờ khu vực sông Kê Sặt, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.
2. Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải Hưng Yên.
3. Tổ chức tư vấn lập dự án: Liên danh công ty CP tư vấn đầu tư và phát triển Tây Bắc và Trung tâm kỹ thuật đường bộ 3.
4. Chủ nhiệm lập dự án: Kỹ sư Đặng Thái Hoàng.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Nhằm đảm bảo việc lưu thông hàng hóa, đi lại của nhân dân, bảo vệ an toàn tuyến đê sông Kê Sặt, phục vụ sản xuất; đồng thời, dần hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh, tạo sự kết nối đồng bộ mạng lưới giao thông tỉnh Hưng Yên, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ân Thi nói riêng và tỉnh Hưng Yên nói chung.

6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng

6.1. Quy mô

a) Đoạn tuyến ĐH.63; ĐH.61 và đoạn tuyến kết nối giữa ĐH.63 với ĐT.386 (theo qui hoạch), dài 14,5km. Đường cấp IV đồng bằng, mặt đường cấp cao A1, bằng BTN; Eyc = 140Mpa. Tốc độ thiết kế: 60 km/h (một số đoạn do hạn chế mặt bằng thiết kế tốc độ thấp hơn).

b) Đoạn tuyến bờ hữu sông Kê Sặt và đoạn tuyến kết nối giữa ĐH.63 với ĐT.376 mới, dài 10,8Km. Đường cấp V đồng bằng, mặt đường cấp cao A2 bằng BTXM. Tốc độ thiết kế: 40 km/h (một số đoạn do hạn chế mặt bằng thiết kế tốc độ thấp hơn).

6.2. Giải pháp thiết kế

6.2.1. Bình đồ tuyến: Hướng tuyến cơ bản bám theo tuyến đường hiện tại, thiết kế điều chỉnh một số đoạn để đảm bảo yếu tố kỹ thuật của cấp đường, tính êm thuận và hạn chế trong công tác GPMB.

6.2.2. Trắc dọc tuyến: Thiết kế trắc dọc đảm bảo chiều dày kết cấu, tính toán thủy văn và cao độ quy hoạch.

6.2.3. Trắc ngang tuyến

a) Đoạn ĐH.61; ĐH.63 và đoạn tuyến kết nối ĐH.63 với ĐT.386 (theo quy hoạch)

- Đoạn ngoài khu dân cư: Chiều rộng mặt đường $B_{mặt} = 7m$, dốc ngang $i_{mặt} = 2\%$; chiều rộng nền đường $B_{nền} = 9m$, $B_{lề\ đất} 2 \times 1 = 2m$, dốc ngang $i_{lề} = 4\%$; taluy đắp 1/1,5.

- Đoạn qua khu dân cư: Chiều rộng mặt đường $B_{mặt} = 7m$, dốc ngang $i_{mặt} = 2\%$.

b) Đoạn tuyến đê bờ hữu sông Kê Sặt và đoạn tuyến kết nối ĐH.63 với ĐT.376

- Đoạn ngoài khu dân cư: Chiều rộng mặt đường $B_{mặt} = 5,5m$, dốc ngang $i_{mặt} = 2\%$; chiều rộng nền đường $B_{nền} = 7,5m$, $B_{lề\ đất} = 2 \times 1 = 2m$, dốc ngang $i_{lề} = 4\%$; taluy đắp 1/1,5.

- Đoạn qua khu dân cư: Chiều rộng mặt đường $B_{mặt} = 5,5m$, dốc ngang $i_{mặt} = 2\%$.

6.2.4. Kết cấu mặt đường

6.2.4.1. Đoạn tuyến ĐH.61; ĐH.63 và đoạn kết nối ĐH.63 với ĐT.386

a) Mặt đường: Mặt đường BTNC 12,5 dày 5cm; tưới nhựa dính bám 0,5 kg/m^2 ; mặt đường BTNC 19 dày 7cm; tưới nhựa thấm bám 1,0 kg/m^2 .

b) Móng đường

- Ngoài khu dân cư

+ Trên mặt đường cũ: Móng lớp trên bằng CPĐD loại I dày 18cm; móng lớp dưới và bù vênh bằng CPĐD loại II;

+ Trên phần mặt đường mở thêm, làm mới: Móng lớp trên bằng CPĐD loại I dày 18cm; móng lớp dưới bằng CPĐD loại II; vải địa kỹ thuật; lớp cát đen đầm chặt K98, dày 50cm; lớp cát đen đầm chặt K95;

- Trong khu dân cư và các vị trí cao su, sinh lún: Móng lớp trên bằng CPĐD loại I dày 18cm; móng lớp dưới bằng CPĐD loại II; vải địa kỹ thuật; cát đen đầm chặt K98 dày 50cm; cát đen đầm chặt K95.

6.2.4.2. Đoạn bờ hữu sông Kè Sắt (từ đường gom của đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng đến cuối tuyến): Mặt đường bê tông xi măng mác 300#, dày 24cm; giấy dầu 2 lớp; móng lớp trên bằng CPĐD loại I dày 18cm; cấp phối thiên nhiên đầm chặt K98 dày 50cm; cấp phối thiên nhiên đầm chặt K95;

6.2.4.3. Đoạn đi trùng với đường gom của đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

a) Mặt đường: Mặt đường láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm, tiêu chuẩn nhựa 4,5Kg/m²; tưới nhựa thấm bảm 1,0kg/m².

b) Móng đường

- Phần mở rộng: Móng lớp trên bằng CPĐD loại I dày 18cm; móng lớp dưới bằng CPĐD loại II; vải địa kỹ thuật; lớp cát đen đầm chặt K98, dày 50cm; lớp cát đen đầm chặt K95;

- Phần tăng cường trên mặt đường cũ: Móng lớp trên bằng CPĐD loại I, dày 18cm; móng lớp dưới bằng CPĐD loại II; bù vênh bằng CPĐD loại II.

6.2.4.4. Đoạn từ đường gom của đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến ĐH.61 và đoạn kết nối ĐH.63 với ĐT.376.

a) Trên mặt đường mở rộng

- Mặt đường: Mặt đường bê tông xi măng mác 300#, dày 24cm; giấy dầu 2 lớp;

- Móng đường: Móng bằng CPĐD loại II, dày 18cm, cát đen chặt K98 dày 50cm; cát đen đầm chặt K95.

b) Trên mặt đường cũ: Mặt đường bê tông xi măng mác 300#, dày 24cm; giấy dầu 2 lớp; móng bằng CPĐD loại II dày 18cm; bù vênh bằng CPĐD loại II.

6.2.5. Lề đường: Lề đắp đất đầm chặt K90; đoạn qua khu dân, tận dụng rãnh dọc thoát nước làm lề đường.

6.2.6. Hệ thống thoát nước

a) Thoát nước dọc

- Đoạn ngoài khu dân cư: Thoát nước tự nhiên.

- Đoạn qua khu dân cư, dài 16.434m; xây dựng rãnh dọc BxH=50cmxH (H là chiều cao tại từng mặt cắt). Kết cấu rãnh: Tường, đáy rãnh bằng BTCT M250#, dày 15cm, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; tấm đan chịu lực bằng BTCT M250#.

b) Thoát nước ngang: Cải tạo cống cũ, thiết kế cống mới theo thỏa thuận với thủy lợi, thay thế cống cũ bị hư hỏng phù hợp với quy mô của đường.

6.2.7. Xây dựng 01 cầu (01 nhịp), khẩu độ 8,0m, qua sông Tam Đồ, kết hợp với dân van, cánh phai điều tiết thủy lợi và giao thông trên tuyến sông, cầu bằng bê tông cốt thép; chiều rộng mặt cầu B=8m (bao gồm cả lan can); tải trọng thiết kế HL-93.

6.2.8. Xây dựng tôn hộ lan phía sông Sặt và khu vực trạm bơm Tam Đồ, chiều dài khoảng 5.168m.

6.2.9. Xây kè ốp mái taluy phía bờ sông đoạn tuyến đê bờ hữu sông Kè Sặt tại các vị trí mái taluy 1/1.5; chiều dài: 4.168m; kết cấu: Xây đá học vữa xi măng cát mác 100, dày 40 cm, dưới lớp đệm đá dăm dày 10cm, chân khay xây đá học vữa xi măng cát mác 100 trên lớp gia cố bằng cọc tre.

6.2.10. An toàn giao thông: Theo Quy chuẩn Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2012/BGTVT; mànng phản quang theo TCVN 7887:2008.

7. Địa điểm xây dựng: Huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

8. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp III.

9. Tổng mức, phân kỳ đầu tư:

9.1. Tổng mức đầu tư: **550.000.000.000 đồng**

Trong đó:

Nội dung	Giai đoạn I	Giai đoạn II	Tổng cộng
+ Chi phí xây dựng	181.715.047.000	211.582.075.000	393.297.122.000
+ Chi phí quản lý dự án	2.174.508.000	2.113.318.000	4.287.826.000
+ Chi phí tư vấn đầu tư	7.227.013.000	6.803.717.000	14.030.730.000
+ Chi phí khác	12.880.677.000	12.564.692.000	25.445.369.000
+ Chi phí GPMB (tạm tính)	21.000.000.000	37.000.000.000	58.000.000.000
+ Chi phí dự phòng	25.000.000.000	30.000.000.000	55.000.000.000
Tổng cộng	250.000.000.000	300.000.000.000	550.000.000.000

9.2. Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 1: Cải tạo, nâng cấp tuyến ĐH.61, ĐH.63 và hai tuyến kết nối giữa ĐH.63 với ĐT.386, ĐT.376. Tổng mức đầu tư 250 tỷ đồng (dự phòng 25 tỷ đồng);

- Giai đoạn 2: Đầu tư tuyến đê bờ hữu sông Kè Sặt. Tổng mức đầu tư 300 tỷ đồng, dự phòng 30 tỷ đồng (chỉ được đầu tư khi có thông báo nguồn vốn của trung ương).

10. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách trung ương (Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng).

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện dự án: 2016 - 2020.

Điều 2. Chủ đầu tư và các sở, ngành liên quan tổ chức thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh về quản lý đầu tư xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông Vận tải, Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Ân Thi và thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thi hành./..

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTT^D.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

